

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 59/2006/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2322/BTNMT-TNN ngày 06/6/2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu mức thu phí thăm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định tại Quyết định này là tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 13 Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện công việc thăm định, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 3. Phí thăm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Quyết định này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí, lệ phí theo chế độ quy định;

2. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (90%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ

thu phí thăm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc
nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST3).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(đã ký)
Trương Chí Trung

BIỂU MỨC THU

Phí, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. MỨC THU PHÍ

Stt	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1.	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	
a)	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	3.800.000
b)	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	5.300.000
c)	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 đến 30.000 m ³ /ngày đêm	7.000.000
d)	Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	8.700.000
2.	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
a)	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	4.700.000
b)	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	6.000.000
c)	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 đến 30.000 m ³ /ngày đêm	7.200.000
d)	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	8.500.000
3.	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất	
a)	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 3.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	4.000.000
b)	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 10.000 đến 20.000 m ³ /ngày đêm	5.600.000
c)	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 20.000 đến 30.000 m ³ /ngày đêm	7.500.000
d)	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	9.200.000
4.	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	
a)	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 2 đến dưới 10 m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 2.000 đến dưới 10.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	6.400.000
b)	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 10 đến 50 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất từ 10.000 đến 20.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 đến 200.000 m ³ /ngày đêm	9.000.000
c)	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng trên 50 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất trên 20.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m ³ /ngày đêm	11.700.000
d)	Đề án, báo cáo khai thác nước mặt với công trình quan trọng quốc gia theo quy định tại khoản 1, Điều 59, Luật Tài nguyên nước	14.400.000
5.	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước	
a)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 5.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	8.500.000
b)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	11.600.000
c)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 20.000 đến 30.000 m ³ /ngày đêm	14.600.000
d)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	17.700.000
6.	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
a)	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề có phạm vi hoạt động từ hai tỉnh trở	1.500.000

Stt	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
	lên	

Ghi chú:

1. Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại mục I nêu trên.

2. Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu quy định tại mục I nêu trên.

II. MỨC THU LỆ PHÍ

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép: thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất là 100.000 (một trăm nghìn) đồng/giấy phép.

2. Mức thu lệ phí gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: thăm dò nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất là 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/lần.